

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 11-5-2021

V/v: “Ly hôn và chia tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết.

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Toàn

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc: “Ly hôn và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 252/2020/HNGĐ-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2021/QĐ-PT ngày 08/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐ-PT ngày 27/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ph , sinh năm 1973.

HKTT: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Lê Đình S , sinh năm: 1971.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1946.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Anh Lê Đình T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Chị Lê Thị H , sinh năm 1993.

Địa chỉ: phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương.

(bà Ph , ông S , anh T có mặt; bà Tr , chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ph trình bày:*

Bà và Ông Lê Đình S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991, đến năm 2004 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Tr, tỉnh Thanh Hoá. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về tình cảm và tiền bạc; ông S thường xuyên chửi bới xúc phạm và đánh bà. Bà và ông S đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông S .

- Về con chung: có 02 con chung tên Lê Đình T , sinh ngày 10/12/1991 và Lê Thị H , sinh ngày 06/01/1993, các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và đất thuộc thửa số 482, (tờ bản đồ số 7) tại địa chỉ tổ 49, khu phố 11A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thửa đất có diện tích đất khoảng 690 m², hiện chưa đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có căn nhà cấp 4 nhưng chưa được công nhận quyền sở hữu nhà ở.

Nếu ly hôn, bà Ph yêu cầu được chia 346.2 m² đất được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,8,9,1); chia cho ông S 321,2 m² đất được giới hạn bởi các mốc (4,5,6,7,8,4,5) và căn nhà trên đất theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2944/2019 ngày 25/4/2019, Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 21/11/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hoà. Bà không yêu cầu ông S phải thanh toán lại cho bà phần giá trị chênh lệch theo Chứng thư thẩm định giá số 136/TĐG-CT ngày 24/9/2019 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Tiến. Đối với chi phí thực hiện việc đo đạc, thẩm định giá tài sản tranh chấp thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Không có.

- *Tại bản tự khai bị đơn Ông Lê Đình S trình bày:*

Việc kết hôn của vợ chồng ông thì thống nhất như bà Ph đã khai. Vợ chồng ông bà sống ly thân từ năm 2001 đến năm 2008, sau đó thì tiếp tục sống chung với nhau. Từ đầu năm 2013 đến nay thì vợ chồng sống ly thân, nay bà Ph xin ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: thống nhất lời khai của bà Ph

- Về tài sản chung của vợ chồng có khoảng 600m² đất tại địa chỉ 100/7A, tổ 49, khu phố 11A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nay bà Ph yêu cầu chia diện tích đất trên thì ông đồng ý giải quyết theo pháp luật.

Về nợ chung: Có nợ của anh Lê Đình Quyền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), địa chỉ tại: phường L, quận Th, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Tr trình bày:

Ông Lê Đình S là cháu ruột của bà. Đất mà vợ chồng S, Ph đang ở có nguồn gốc là của bà. Nay bà Ph ly hôn và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thì bà không có ý kiến gì, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Lê Thị H trình bày:

Chị là con Ông Lê Đình S và Bà Nguyễn Thị Ph. Nay Ba và Mẹ chị ly hôn và chia tài sản chung thì chị không có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Anh Lê Đình T đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không có bản tự khai nên Toà án không ghi nhận được ý kiến của anh T.

Tại bản án sơ thẩm số 252/2020/HNGĐ-ST ngày 16/9/2020 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 233, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 85, 89, 91, 95, 97, 98 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, 35, 40, 43, 51, 56, 57, 59, 62 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của Bà Nguyễn Thị Ph.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ph được ly hôn với Ông Lê Đình S.

2. Về con chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Tạm giao cho Bà Nguyễn Thị Ph quản lý sử dụng phần diện tích đất được giới hạn bởi các cột mốc (1,2,3,4,8,9,1), có diện tích 346.2 m² và chuồng heo, gà trên đất có kết cấu móng, cột xây gạch, tường xây gạch dày 100mm, cao 0,8m, không tô trát, xà gỗ gỗ + tre, mái tôn + fibro xi măng, nền xi măng + nền đất.

Tạm giao cho Ông Lê Đình S quản lý, sử dụng phần diện tích đất được giới hạn bởi các cột mốc (4,5,6,7,8,4,5), có diện tích 321,2 m² và căn nhà trên đất có diện tích xây dựng 119,1m², kết cấu móng + cột gạch, xà gỗ sắt, mái tôn, tường xây gạch dày 100+200(mm), sơn nước, trần tôn lạnh, nền gạch ceramic, cửa chính + cửa sổ khung sắt kính, cửa phòng nhôm kính; Khu bếp: thành gạch, kệ đan bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic; khu vệ sinh: tường ốp gạch ceramic, nền gạch ceramic, cửa khung sắt bọc tôn, xí xôm.

(Theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2944/2019 ngày 25/4/2019, Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 21/11/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hoà và phần diện tích nhà và đất theo Bản đồ hiện trạng khu đất

số 2944/2019 ngày 25/4/2019 và Chứng thư thẩm định giá số 136/TĐG-CT ngày 24/9/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến).

Ông Lê Đình S và Bà Nguyễn Thị Ph có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc Ông Lê Đình S phải thanh toán lại cho Bà Nguyễn Thị Ph số tiền chi phí tố tụng là 21.900.000 đồng (Hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Về nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí h ôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Ph phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 003715 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà.

Về án phí chia tài sản: Bà Ph phải nộp án phí là 88.160.000 đồng (tám mươi tám triệu một trăm S mươi nghìn đồng), trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng (S triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai số 003716 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, Bà Ph còn phải nộp 81.910.000 đồng (tám mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng). Ông S phải nộp án phí là 90.040.000 đồng (chín mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 04/11/2020, bị đơn Ông Lê Đình S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm vì những lý do sau: ghi sai năm sinh của ông, diện tích đất mà vợ chồng ông đang sử dụng là 600m² chứ không phải là 690m², không đồng ý án phí ông phải chịu là 90.040.000đ, và ông không nhận được văn bản tố tụng nào, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông.

- *Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật quy định.

+ Về giải quyết nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm sau khi được HĐXX giải thích ông S đã rút nội dung kháng cáo về việc bản án sơ thẩm ghi sai năm sinh của ông và về phần án phí ông S phải nộp nên đề nghị HĐXX không xét nội dung kháng cáo ông S đã rút.

Về nội dung kháng cáo ông S cho rằng diện tích đất đang sử dụng và đóng thuế là 600m² không phải là 690m² như bản án sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; đo vẽ thực tế

thì diện tích đất thực tế là 667.4m². Do đó cấp sơ thẩm phải căn cứ vào diện tích đất thực tế để tiến hành chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Ngoài ra, ông S còn cho rằng ông không nhận bất kỳ văn bản tố tụng nào nhưng căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, cấp sơ thẩm đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ văn bản tố tụng cho ông (Bút lục: 22, 48, 73, 79, 80, 104).

Bởi các lẽ trên:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số 252 ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa; Không chấp nhận kháng cáo của Ông Lê Đình S .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Ông Lê Đình S làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Ph khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông Lê Đình S . Về tài sản chung của vợ chồng bà yêu cầu chia đôi nhà, đất thuộc thửa số 482, tờ bản đồ số 7 toạ lạc tại: tổ 49, khu phố 11A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bị đơn Ông Lê Đình S đồng ý ly hôn với bà Ph . Về tài sản chung ông cho rằng nhà, đất mà bà Ph nói trên có diện tích đất khoảng 600 m² và ông đồng ý giải quyết theo pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông S

Ông S kháng cáo các nội dung gồm: bản án ghi sai năm sinh của ông; ông không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án Sơ thẩm; diện tích đất mà vợ chồng ông đang sử dụng là 600m² chứ không phải là 690m², không đồng ý án phí ông phải chịu là 90.000.000đ.

[4.1] Về việc ông S cho rằng không nhận được văn bản tố tụng của Tòa án.

Căn cứ hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt cho anh S các văn bản gồm: Thông báo thụ lý vụ án (*bút lục 22*); Giấy triệu tập ông S (*bút lục 48*), Thông báo về việc có ý kiến đối với Bản đồ hiện trạng khu đất và bản vẽ hiện trạng nhà số 109/2019/TB-TA ngày 27/5/2019 (*bút lục 80*), Thông báo về việc có ý kiến đối với Chứng thư thẩm định (*bút lục số 103*), Thông báo hòa giải công khai chứng cứ (*bút lục số 129*), Thông báo hòa giải công khai chứng cứ (*bút lục số 134*), Biên bản niêm yết thông báo kết quả phiên hòa giải, công khai chứng cứ và Quyết định xét xử (*bút lục số 153, 154, 155, 156, 157*) quyết định hoãn phiên tòa số 281/2020/QĐST-HNGĐ (*bút lục 166*), Bản án (*bút lục số 189*) và trực tiếp ký tên vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và Thẩm định giá ngày 26/10/2018.

Như vậy ông S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc ông S kháng cáo cho rằng ông không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là không chính xác.

- Về năm sinh của ông S là 1971 nhưng bản án sơ thẩm có nhầm lẫn ghi thành 1973, sau đó Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa bổ sung năm sinh của ông S là 1971. Tại phiên tòa phúc thẩm qua giải thích của HĐXX ông S không kháng cáo về nội dung này nữa.

[4.2] Về việc ông S cho rằng diện tích đất của vợ chồng là 600m² chứ không phải 690m² như bản án sơ thẩm đã tuyên

Theo ông S trình bày thửa đất của vợ chồng ông có diện tích 600m² chứ không phải là 667.4m² như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên tại Bản đồ hiện trạng thửa đất số 5899/2018 ngày 20/11/2018 và số 2944/2019 ngày 25/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Biên Hoà thể hiện diện tích đất qua đo đạc thực tế là 667.4m² và không có sự thay đổi sau hai lần đo. Mặt khác, tại các buổi đo vẽ vào ngày 26/10/2018 và ngày 10/4/2019 đều có mặt Ông Lê Đình S, tuy lần đo vẽ thứ hai ông S không ký vào biên bản nhưng ông có chứng kiến và được nghe đọc lại biên bản. Sau khi Tòa án có kết quả đo vẽ đã thông báo cho ông S nhưng ông không liên hệ để tiếp cận tài liệu, chứng cứ và cũng không có ý kiến gì. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Bản đồ hiện trạng khu đất do đương sự chỉ dẫn để xác định diện tích đất tranh chấp là 667.4m². Ông S kháng cáo cho rằng diện tích đất mà vợ chồng ông đang sử dụng là 600m² là không có cơ sở.

[4.3] Về án phí: Tại điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTV Quốc Hội quy định như sau: *“b. Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”...*

Bản án sơ thẩm giải quyết chia cho ông S đất và nhà có giá trị là 2.902.015.000 đồng, do vậy số tiền án phí được tính là: 72.000.000đ + (2% x 902.015.000đ) = 90.040.000đ (quy định tại Phần II, mục 1, điểm 1.3, tiết đ Danh mục Án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326). Ông S không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí, do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông S phải chịu 90.040.000đ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm qua giải thích của HĐXX ông S không kháng cáo về nội dung này nữa.

Do các nội dung kháng cáo của ông S là không có cơ sở, vì vậy không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng:

[5.1] *Án phí sơ thẩm:*

- Bà Ph phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 88.160.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà Ph được chia, tổng số tiền án phí bà Phương phải chịu là 88.460.000đ.

- Ông S phải chịu 90.040.000 đ án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] *Án phí phúc thẩm*: Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông S phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

[5.3] *Về chi phí tố tụng*: Bà Ph đã tạm ứng tổng số tiền chi phí tố tụng là 43.801.600 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm lẻ một nghìn S trăm đồng). Bà Ph đề nghị mỗi người chịu 21.900.000đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Do vậy ông S phải thanh toán lại cho bà Ph số tiền 21.900.000đồng (Hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng).

[6] Về cách tuyên án: Hồ sơ thể hiện thửa đất 482 của vợ chồng ông S, bà Ph có nguồn gốc là đất Quốc phòng; theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai đã thu hồi 544.701,7m² đất trong đó có thửa đất 482 nêu trên giao cho UBND thành phố Biên Hòa quản lý để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tại Văn bản số 1511/UBND-NC ngày 18/02/2020 của UBND thành phố Biên Hòa cung cấp thông tin như sau: “trường hợp sử dụng đất của Ông Lê Đình S và Bà Nguyễn Thị Ph tại thửa 482, tờ bản đồ số 17, phường Tân Phong chưa được UBND phường Tân Phong xét duyệt nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và tình trạng tranh chấp đất đai nên chưa đủ cơ sở để xác định đủ hay không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông S và bà Ph được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa chính xác. Ngoài ra, cấp sơ thẩm khi tuyên chia tài sản phải ghi rõ là chia sau đó mới tạm giao quản lý, đồng thời phải ghi rõ giá trị tài sản làm cơ sở tính án phí theo quy định, thiếu sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 85, 89, 91, 95, 97, 98 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Căn cứ Điều 33, 35, 40, 43, 51, 56, 57, 59, 62 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của Ông Lê Đình S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 252/2020/HNGĐ-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Phán tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị Ph và Ông Lê Đình S được ly hôn nhau.
2. Về con chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chia và tạm giao cho Bà Nguyễn Thị Ph quản lý sử dụng 346.2 m² đất (cùng tài sản trên đất là chuồng heo, gà) thuộc một phần thửa đất số 482, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tổ 49, khu phố 11A, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4,8,9,1 theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2944/2019 ngày 25/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Biên Hòa, tổng giá trị tài sản được chia là 2.808.000.000đ.

- Chia và tạm giao cho Ông Lê Đình S quản lý, sử dụng 321,2 m² đất (cùng tài sản trên đất là căn nhà và công trình phụ) thuộc một phần thửa đất số 482, tờ bản đồ số 7, địa chỉ tổ 49, khu phố 11A, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa được giới hạn bởi các mốc 4,5,6,7,8,4,5 theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2944/2019 ngày 25/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Biên Hòa, tổng giá trị tài sản được chia là 2.902.015.000đ.

- Ông Lê Đình S và Bà Nguyễn Thị Ph được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục về đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1 Án phí sơ thẩm:

- Bà Ph phải chịu 88.460.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ và 6.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 003715; số 003716 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà Ph còn phải nộp 81.910.000 đồng (tám mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng).

- Ông S phải chịu 90.040.000 đồng (chín mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Đình S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007666 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

5.3. Buộc Ông Lê Đình S phải thanh toán lại cho Bà Nguyễn Thị Ph số tiền chi phí tố tụng là 21.900.000đồng (Hai mươi một triệu chín trăm nghìn đồng).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS Tp. Biên Hòa;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Đường sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Kim Rết